

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần DNP Holding thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 20 tòa nhà TASCO, Lô HH2-2 đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 666 86863 Fax: 02437738559
- Email: ..... Website: .....

## 2. Nội dung thông tin công bố:

## - BCTC quý 1/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

## - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

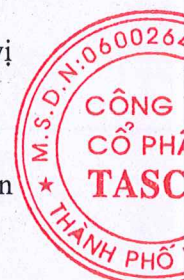
☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

☐





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

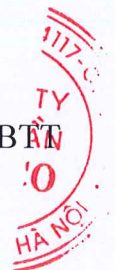
- BCTC riêng và hợp nhất quý 01 năm 2026
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phan Thùy Giang**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

---

**Hà Nội, tháng 04 năm 2026**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2 - 2
Thông tin doanh nghiệp	3 - 3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng	6 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 41



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

### **THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

---

#### **THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                    |                          |
|------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ       | Chủ tịch HĐQT      |                          |
| - Ông Ngô Đức Vũ       | Phó Chủ tịch       |                          |
| - Ông Hồ Việt Hà       | Phó Chủ tịch       |                          |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch       | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Nguyễn Thế Minh  | Phó Chủ tịch       |                          |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên         | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Hoàng Minh Hùng  | Thành viên         | Bỏ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Bà Đàm Bích Thủy     | Thành viên độc lập |                          |
| - Ông Bùi Quang Bách   | Thành viên độc lập |                          |

#### **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |                          |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Ông Hoàng Minh Hùng  | Tổng Giám đốc     |                          |
| - Ông Nguyễn Thế Minh  | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Hải Hà    | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Bà Phan Thùy Giang   | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Phạm Đức Minh    | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 13/01/2026 |

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Thị Linh     | Thành viên           |
| - Bà Hoàng Thị Soa     | Thành viên           |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

#### **TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.917.644.932.740</b>	<b>2.941.288.995.997</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.1</b>	<b>17.357.021.997</b>	<b>24.075.565.145</b>
1. Tiền	111		17.357.021.997	24.075.565.145
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>218.050.045.978</b>	<b>226.840.045.978</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	IV.2	218.050.045.978	226.840.045.978
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.628.305.205.670</b>	<b>2.650.249.899.399</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	484.464.241.806	467.498.109.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.232.666.350	41.163.673.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.4	2.119.644.570.007	2.153.624.389.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(12.036.272.493)	(12.036.272.493)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV.6</b>	<b>52.399.010.248</b>	<b>38.953.551.981</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.399.010.248	38.953.551.981
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>1.533.648.847</b>	<b>1.169.933.494</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.524.922.747	1.161.207.394
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		8.726.100	8.726.100
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.592.477.024.043</b>	<b>22.602.915.950.285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.269.788.456</b>	<b>60.517.513.474</b>
1. Phải thu dài hạn khác	215	IV.4	51.269.788.456	60.517.513.474
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.652.760.210</b>	<b>119.938.495.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	111.652.760.210	119.938.495.622
- Nguyên giá	222		217.787.575.909	217.733.727.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.134.815.699)	(97.795.231.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	-	-
- Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>715.195.571.311</b>	<b>725.400.081.015</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	IV.7	427.256.717.981	437.461.227.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	IV.7	287.938.853.330	287.938.853.330
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>21.681.246.581.489</b>	<b>21.662.496.581.489</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	IV.2	20.691.142.151.739	20.691.142.151.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	IV.2	42.550.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	IV.2	1.227.347.429.750	1.227.347.429.750
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>33.112.322.577</b>	<b>34.563.278.685</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		33.112.322.577	34.563.278.685
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>25.510.121.956.783</b>	<b>25.544.204.946.282</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.803.346.831.143</b>	<b>3.852.868.815.879</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>823.893.023.189</b>	<b>858.424.704.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.11	198.122.160.142	183.628.099.131
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312		40.685.414.398	51.577.749.420
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	IV.12	9.265.341.220	9.265.341.220
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	IV.15	102.159.372.570	113.492.246.382
5. Phải trả người lao động	315		2.810.696.752	9.151.776.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.13	76.933.644.876	62.654.663.126
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.14	326.066.537.450	270.468.973.628
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.10	45.999.600.000	136.335.600.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.850.255.781	21.850.255.781
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.979.453.807.954</b>	<b>2.994.444.111.054</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	IV.13	66.595.890.414	53.650.684.934
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		958.683.995	1.151.372.387
3. Phải trả dài hạn khác	338	IV.14	705.729.251.817	722.990.606.250
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.10	2.206.169.981.728	2.216.651.447.483
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>IV.16</b>	<b>21.706.775.125.640</b>	<b>21.691.336.130.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
2. Thặng dư vốn	412		9.927.750.144.796	9.927.820.544.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		973.157.697.683	957.648.302.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		957.648.302.446	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.509.395.237	107.788.934.288
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.510.121.956.783</b>	<b>25.544.204.946.282</b>

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	42.673.350.054	112.406.584.570	42.673.350.054	112.406.584.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.2	42.673.350.054	112.406.584.570	42.673.350.054	112.406.584.570
4. Giá vốn hàng bán	11		39.371.085.889	108.083.232.894	39.371.085.889	108.083.232.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.302.264.165	4.323.351.676	3.302.264.165	4.323.351.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.3	81.892.142.322	50.073.678.898	81.892.142.322	50.073.678.898
7. Chi phí tài chính	23	V.4	51.680.689.822	21.416.908.909	51.680.689.822	21.416.908.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		51.680.689.822	19.559.374.664	51.680.689.822	19.559.374.664
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	-	1.830.083.343	-	1.830.083.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	16.802.255.215	21.528.366.146	16.802.255.215	21.528.366.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.711.461.450	9.621.672.176	16.711.461.450	9.621.672.176
11. Thu nhập khác	31		-	4.077.005	-	4.077.005
12. Chi phí khác	32		656.364.940	1.574.909.327	656.364.940	1.574.909.327
13. Lợi nhuận khác	40		(656.364.940)	(1.570.832.322)	(656.364.940)	(1.570.832.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.055.096.510	8.050.839.854	16.055.096.510	8.050.839.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		545.701.273	816.491.674	545.701.273	816.491.674
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.509.395.237	7.234.348.180	15.509.395.237	7.234.348.180

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.055.096.510	8.050.839.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.339.584.212	7.238.168.488
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(81.892.142.322)	(50.077.755.898)
- Chi phí đi vay	06		51.680.689.822	19.559.374.664
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.816.771.778)	(15.229.372.892)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		81.417.644.407	113.018.278.819
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.240.948.563)	77.565.947.258
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		26.540.847.554	50.791.891.033
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.087.240.755	3.496.870.071
- Chi phí đi vay đã trả	14		(9.114.223.385)	(5.275.124.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.500.000.000)	(15.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(70.400.000)	(64.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>74.303.388.990</b>	<b>209.304.489.584</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(17.860.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	265.018.801
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		31.290.000.000	(294.780.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(17.550.000.000)	260.087.478.793
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.750.000.000)	(249.900.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.663.067.862	29.429.341.651
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>21.653.067.862</b>	<b>(254.916.020.755)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.675.000.000)	(23.980.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(102.675.000.000)</i>	<i>(15.980.000.000)</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>(6.718.543.148)</b>	<b>(61.591.531.171)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>24.075.565.145</b>	<b>81.362.865.591</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>17.357.021.997</b>	<b>19.771.334.420</b>

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

## I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 33 ngày 08/09/2025 là 10.682.855.810.000 đồng (*Mười nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: TASCO - CTCP.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. *Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính*

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ
- Xây lắp

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng).

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**4. Số người lao động**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 104 người (tại ngày 31/12/2025 là 110 người).

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Công ty con trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.00%	100.00%	Hà Nội	Hạ tầng giao thông
2	Công ty cổ phần VETC	99.26%	99.26%	Hà Nội	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	100.00%	100.00%	Hà Nội	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	100.00%	100.00%	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ
5	Công ty cổ phần Tasco Auto	94.87%	94.87%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Tasco Investment	100.00%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ tài chính
<b>Công ty con gián tiếp</b>					
1	Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	99.97%	99.97%	Hưng Yên	Xây lắp
2	Công ty TNHH MTV Tasco 6	100.00%	100.00%	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông
3	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	100.00%	100.00%	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	100.00%	100.00%	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	99.35%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thu phí
6	Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	51.32%	54.09%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, BĐS, dịch vụ tài chính
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	93.58%	98.64%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
8	Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	51.83%	80.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	51.83%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	70.29%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
11	Công ty cổ phần Dana	32.77%	59.83%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
12	Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	27.38%	53.18%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
13	Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	29.43%	57.35%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
14	Công ty cổ phần OtoS	41.50%	80.86%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
15	Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	51.26%	99.90%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
16	Công ty cổ phần Savico Hà Nội	64.29%	99.90%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	51.32%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại



STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
18	Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	35.92%	70.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản
19	Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	50.44%	98.29%	Đà Nẵng	Bất động sản
20	Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	47.50%	95.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
21	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	32.84%	64.00%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
22	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	47.04%	92.08%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
23	Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	50.80%	99.00%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
24	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	29.25%	57.00%	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại
25	Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	42.97%	94.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
26	Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	35.92%	70.00%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
27	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	50.29%	98.00%	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS
28	Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	22.62%	77.20%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
29	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	25.40%	92.78%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
30	Công ty TNHH FX Auto	15.43%	57.26%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
31	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	19.76%	81.05%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
32	Công ty TNHH Toyota Long Biên	64.29%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
33	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	32.79%	51.00%	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại
34	Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	18.32%	51.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
35	Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	37.29%	71.00%	Gia Lai	Dịch vụ thương mại
36	Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	19.76%	55.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	18.32%	100.00%	Gia Lai	Dịch vụ thương mại
38	Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	18.15%	99.09%	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	18.32%	100.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
40	Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	28.74%	80.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
41	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	33.87%	99.00%	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại
42	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	17.57%	72.40%	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại
43	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	17.96%	55.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại



STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
44	Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	29.52%	65.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
45	Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	35.92%	100.00%	An Giang	Dịch vụ thương mại
46	Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	64.29%	100.00%	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại
47	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	58.52%	91.03%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
48	Công ty cổ phần Carpla	65.79%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
49	Công ty cổ phần G-Lynk	58.51%	99.98%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
50	Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	13.15%	58.14%	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại
51	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	66.56%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
52	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	22.65%	71.00%	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại
53	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	94.87%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
54	Công ty TNHH Sweden Auto	94.87%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
55	Công ty TNHH Giải pháp Ô tô	51.32%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
56	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	16.80%	70.00%	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH MTV Premium EV	94.87%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
58	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	66.56%	100.00%	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại
59	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	64.13%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
60	Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	65.79%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
61	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	58.51%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
62	Công ty TNHH Stargo	64.41%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
63	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	65.79%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
64	Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ	60.30%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
65	Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	89.34%	100.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
66	Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	76.66%	97.50%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH VETC Digital	65.79%	100.00%	Hà Nội	Công nghệ thông tin
68	Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	48.45%	86.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
69	Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	94.87%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
70	Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	24.59%	75.00%	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH MTV AG-25	32.84%	100.00%	An Giang	Dịch vụ thương mại

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
72	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	94.87%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	73.94%	100.00%	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH VETC RSA	65.79%	100.00%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH Carpla Auto Parts	65.79%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Tasco Auto An Giang	71.53%	100.00%	An Giang	Dịch vụ thương mại
77	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	71.26%	100.00%	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại
78	Công ty TNHH Great Auto	94.87%	100.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
79	Công ty cổ phần Sản xuất ô tô	94.78%	99.90%	Hưng Yên	Sản xuất xe có động cơ
80	Công ty cổ phần DNP Holding	57.23%	57.23%	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại
81	Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	56.85%	99.33%	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống
82	Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	30.15%	52.68%	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa
83	Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	29.27%	51.15%	Bắc Ninh	Đầu tư ngành nước
84	Công ty cổ phần CMC	29.27%	51.14%	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch
85	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	42.92%	100.00%	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa
86	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	27.20%	100.00%	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
87	Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	25.99%	89.24%	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
88	Công ty cổ phần Bình Hiệp	25.73%	97.04%	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước
89	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	16.76%	57.26%	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
90	Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	15.42%	52.68%	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
91	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	16.59%	59.47%	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
92	Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	29.26%	99.97%	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
93	Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An	23.08%	99.93%	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
94	Công ty cổ phần DNP Hawaco	28.43%	50.00%	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước
95	Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	28.14%	99.00%	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện
96	Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	15.08%	51.51%	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
97	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	15.08%	100.00%	Khánh Hòa	Vật tư ngành nước



STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
98	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	15.08%	100.00%	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ sản xuất
99	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	24.64%	84.32%	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
100	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	27.02%	99.99%	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
101	Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	19.89%	70.00%	Hà Nội	Giải pháp và hạ tầng ngành nước
102	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	29.26%	99.99%	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính
103	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	16.10%	55.00%	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
104	Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	14.81%	50.61%	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
105	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	14.81%	100.00%	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
106	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	7.55%	51.00%	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
107	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Dankia	13.34%	90.00%	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
108	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	29.27%	100.00%	Phú Thọ	Bất động sản và Quyền sử dụng đất
109	Viện Khoa học và Công nghệ nước	22.74%	80.00%	Hà Nội	Nghiên cứu và triển khai dự án nước
110	Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	11.46%	77.33%	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
111	Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	29.26%	100.00%	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
112	Công ty CP GreenLynk Automotives	18.66%	36.00%	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại
113	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	18.00%	100.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
114	Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	14.88%	50.90%	Hồ Chí Minh	Sản xuất điện
115	Công ty cổ phần Đầu tư Savico	51.32%	100.00%	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	30.00%	30.00%	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông
2	Công ty CP NVT Holdings	20.00%	50.00%	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	17.96%	50.00%	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại
4	Công ty CP ĐT PT Tri thức Tương	24.18%	47.13%	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục
5	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	4.19%	25.01%	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
6	Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	4.19%	25.00%	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
7	Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	6.97%	24.50%	Hà Nội	Dịch vụ thương mại
8	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	7.10%	24.99%	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
9	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	7.26%	49.00%	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
10	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	40.10%	40.10%	Hà Nội	Bất động sản
11	Công ty Cổ phần Tasco Headway	38.20%	50.00%	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cùng kỳ (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

## 2 Các nguyên tắc kế toán áp dụng

### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2.2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **2.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập của Công ty.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

#### ***Theo dõi các khoản phải thu***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### ***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****2.4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản</u>	<u>Số năm KH</u>
- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 08
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Tài sản cố định khác	05 - 20

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

#### *Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

#### 2.6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian hoặc mức độ hưởng lợi.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả tiền được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

#### 2.7. Nguyên tắc kế toán thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

##### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### 2.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### 2.9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi đã được công bố và phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan. Giá trị ghi nhận căn cứ vào phương án phân phối đã được thông qua, phản ánh nghĩa vụ của Công ty trong việc thanh toán cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận vào kỳ kế toán phát sinh nghĩa vụ và được xác định theo giá trị dự kiến phải thanh toán. Công ty đảm bảo việc ghi nhận và trình bày các khoản phải trả này tuân thủ cơ sở dồn tích và các quy định hiện hành có liên quan.

#### 2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

#### Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

#### 2.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****2.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**2.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**2.15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**2.16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.



### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### *Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.*

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

#### *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

### 2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.



### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### *Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

#### **2.18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.



**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****2.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VI

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	74,774,190	22,774,190
Tiền gửi không kỳ hạn	17,282,247,807	24,052,790,955
<b>Cộng</b>	<b>17,357,021,997</b>	<b>24,075,565,145</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>17,357,021,997</b>	<b>24,075,565,145</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	210.000.000	210.000.000	-	-
Trái phiếu	52.500.045.978	52.500.045.978	52.500.045.978	-
Cho vay	165.340.000.000	165.340.000.000	174.340.000.000	-
Cộng	218.050.045.978	218.050.045.978	226.840.045.978	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay dài hạn	1.227.347.429.750	1.227.347.429.750	1.227.347.429.750	-
Cộng	1.227.347.429.750	1.227.347.429.750	1.227.347.429.750	-

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần VETC	741.900.000.000	(*)	741.900.000.000	(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	(32.493.000.000)	32.493.000.000	(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000	-	1.157.760.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000	-	750.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.202.164.417.793	-	1.202.164.417.793	-
Công ty TNHH Tasco Auto	15.356.824.733.946	-	15.356.824.733.946	-
Công ty TNHH Tasco Investment	1.450.000.000.000	-	1.450.000.000.000	-
Cộng	20.691.142.151.739	(279.793.000.000)	20.691.142.151.739	(279.793.000.000)



2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000	-	-	300.000.000
Công ty CP BĐS Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	18.750.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.800.000.000</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết (xem tại Phần I, mục 5 của Báo thuyết minh báo cáo tài chính này).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	478.200.799.729	-	461.535.906.156	-
<i>Phải thu hoạt động xây lắp</i>	365.636.758.527	-	365.636.758.527	-
<i>Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	62.611.773.672	-	45.351.462.519	-
<i>Phải thu hoạt động khác</i>	49.952.267.530	-	50.547.685.110	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.263.442.077	-	5.962.203.087	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)				
<b>Cộng</b>	<b>484.464.241.806</b>	<b>-</b>	<b>467.498.109.243</b>	<b>-</b>

**4. a. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.458.457.748.089	(4.621.632.979)	1.530.037.225.056	(4.621.632.979)
<i>Phải thu của người lao động</i>	491.994.224	(3.773.997.047)	499.661.491	(3.773.997.047)
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	4.950.000.000	-	9.900.000.000	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
<i>Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư</i>	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư BĐS</i>	546.000.000.000	-	546.000.000.000	-
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư khác</i>	673.500.000.000	-	764.500.000.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	109.144.834.724	(847.635.932)	84.766.644.424	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	661.186.821.918	-	623.587.164.341	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)				
<b>Cộng</b>	<b>2.119.644.570.007</b>	<b>(4.621.632.979)</b>	<b>2.153.624.389.397</b>	<b>(4.621.632.979)</b>

**b. Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	38.365.901.229	-	38.157.309.110	-
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	38.365.901.229	-	38.157.309.110	-
Phải thu khác từ bên liên quan	12.903.887.227	-	22.360.204.364	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)				
<b>Cộng</b>	<b>51.269.788.456</b>	<b>-</b>	<b>60.517.513.474</b>	<b>-</b>

Cộng

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý****6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.399.010.248	-	38.953.551.981	-
<b>Cộng</b>	<b>52.399.010.248</b>	<b>-</b>	<b>38.953.551.981</b>	<b>-</b>



## 7. Tài sản dở dang dài hạn

## a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu đô thị mới (*)	204.279.703.559	204.279.703.559	205.140.582.795	205.140.582.795
Dự án Khu nhà ở sinh thái	86.511.631.111	86.511.631.111	98.147.790.796	98.147.790.796
Dự án Khu nhà ở đô thị	136.465.383.311	136.465.383.311	134.172.854.094	134.172.854.094
<b>Cộng</b>	<b>427.256.717.981</b>	<b>427.256.717.981</b>	<b>437.461.227.685</b>	<b>437.461.227.685</b>

(\*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

## b. Chi phí XDCCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.801.527.855
Các dự án khác	13.582.923.018	13.582.923.018
<b>Cộng</b>	<b>287.938.853.330</b>	<b>287.938.853.330</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng/(giảm) khác	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.078.123.000</b>	<b>2.078.123.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu kỳ	(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.078.123.000)</b>	<b>(2.078.123.000)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán là Bên thứ ba

*Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS, dự án**Phải trả hoạt động xây lắp**Phải trả người bán ngắn hạn khác*

Phải trả người bán là Bên liên quan

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)***Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
185.168.141.321	173.975.878.269
69.077.442.543	71.711.692.230
105.037.335.985	90.903.837.583
11.053.362.793	11.360.348.456
12.954.018.821	9.652.220.862
<b>198.122.160.142</b>	<b>183.628.099.131</b>

**12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả về cổ tức

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9.265.341.220	9.265.341.220
<b>9.265.341.220</b>	<b>9.265.341.220</b>

**13. Chi phí phải trả****a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

Trích trước giá vốn BĐS, dự án

Chi phí phải trả ngắn hạn khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
26.377.249.862	2.755.988.903
49.215.696.826	58.236.323.217
1.340.698.188	1.662.351.006
<b>76.933.644.876</b>	<b>62.654.663.126</b>

**b. Chi phí phải trả dài hạn**

Lãi trái phiếu

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
66.595.890.414	53.650.684.934
<b>66.595.890.414</b>	<b>53.650.684.934</b>

**14. Phải trả khác****a. Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả khác là Bên thứ ba

*BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ**Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh**Phải trả đối tác liên doanh**Các khoản phải trả khác*

Phải trả khác là bên liên quan

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)***Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
326.066.537.450	269.525.973.628
235.508.139	75.339.889
215.577.395.798	133.084.899.241
76.122.338.631	75.858.379.146
34.131.294.882	60.507.355.352
-	943.000.000
<b>326.066.537.450</b>	<b>270.468.973.628</b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

Phải trả khác là Bên thứ ba

*Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh**Phải trả dài hạn khác*

Phải trả dài hạn là bên liên quan

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)***Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
614.716.568.998	652.476.570.903
533.491.510.534	571.251.512.439
81.225.058.464	81.225.058.464
91.012.682.819	70.514.035.347
<b>705.729.251.817</b>	<b>722.990.606.250</b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	190.027.941.108	217.733.727.109
Mua trong năm	-	-	-	-	53.848.800	53.848.800
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	190.081.789.908	217.787.575.909
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	(1.856.368.150)	(4.078.458.934)	(671.316.971)	(1.917.150.565)	(89.271.936.867)	(97.795.231.487)
Khấu hao trong kỳ	-	(186.133.839)	(210.424.248)	(20.770.065)	(7.922.256.060)	(8.339.584.212)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(1.856.368.150)	(4.264.592.773)	(881.741.219)	(1.937.920.630)	(97.194.192.927)	(106.134.815.699)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	9.202.031.058	7.985.945.971	1.994.514.352	100.756.004.241	119.938.495.622
Tại ngày cuối kỳ	-	9.015.897.219	7.775.521.723	1.973.744.287	92.887.596.981	111.652.760.210

**10. Vay ngắn hạn**

Phân loại	Bên cho vay	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả							
	(ii) Ngân hàng	128.335.600.000	12.339.000.000	(102.675.000.000)	37.999.600.000	37.999.600.000	37.999.600.000
	Bên liên quan	41.215.600.000	12.339.000.000	(15.555.000.000)	37.999.600.000	37.999.600.000	37.999.600.000
	(i) Ngân hàng	87.120.000.000	-	(87.120.000.000)	-	-	-
Vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>136.335.600.000</b>	<b>20.339.000.000</b>	<b>(110.675.000.000)</b>	<b>45.999.600.000</b>	<b>45.999.600.000</b>	<b>45.999.600.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Phân loại	Bên cho vay	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn							
	(ii) Ngân hàng	1.731.553.000.000	-	(12.339.000.000)	1.719.214.000.000	1.719.214.000.000	1.719.214.000.000
	(iii) Bên liên quan	1.171.553.000.000	-	(12.339.000.000)	1.159.214.000.000	1.159.214.000.000	1.159.214.000.000
	(iv) Tổ chức khác	560.000.000.000	-	-	560.000.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
Trái phiếu dài hạn		485.098.447.483	-	1.857.534.245	486.955.981.728	486.955.981.728	486.955.981.728
<b>Cộng</b>		<b>2.216.651.447.483</b>	<b>-</b>	<b>(10.481.465.755)</b>	<b>2.206.169.981.728</b>	<b>2.206.169.981.728</b>	<b>2.206.169.981.728</b>

Thông tin chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:

**a, Các khoản vay ngắn hạn:**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 - HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 đồng, thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.



**b, Các khoản vay dài hạn****(ii) Vay ngân hàng:**

- Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HHCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 đồng, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay: thả nổi. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng số 0005/2025/HDTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 4/4/2025 với giá trị: 1.200.000.000.000 VNĐ; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng vay vốn số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với giá trị: 4.480.000.000 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua TSCĐ.

**(iii) Khoản vay từ công ty con**

- Hợp đồng vay vốn năm 2025, số tiền gốc vay 560.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi cố định.

**(iv): Thông tin Trái phiếu phát hành**

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	486.955.981.728	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	8.726.100	13.634.693.023	5.844.872.075	14.007.261.785	8.726.100	5.472.303.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	99.468.238.825	13.250.627.994	16.500.000.000	-	96.218.866.819
Thuế thu nhập cá nhân	-	389.314.534	1.996.213.194	1.924.525.290	-	461.002.438
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	656.360.520	649.160.520	-	7.200.000
<b>Cộng</b>	<b>8.726.100</b>	<b>113.492.246.382</b>	<b>21.748.073.783</b>	<b>33.080.947.595</b>	<b>8.726.100</b>	<b>102.159.372.570</b>

(\*) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.



## 16. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm 2025	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng/(giảm) vốn góp	1.757.736.160.000	-	-	-	1.757.736.160.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	107.788.934.288	107.788.934.288
Tăng/(giảm) khác	-	(312.900.000)	-	-	(312.900.000)
Số cuối năm	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446	21.691.336.130.403

Năm 2026	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn	Quỹ ĐT phát triển	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446	21.691.336.130.403
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.509.395.237	15.509.395.237
Tăng/(giảm) khác	-	(70.400.000)	-	-	(70.400.000)
Số cuối kỳ	10.682.855.810.000	9.927.750.144.796	123.011.473.161	973.157.697.683	21.706.775.125.640

## 16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b, Chi tiết vốn chủ sở hữu

Vốn góp của cổ đông

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
<b>10.682.855.810.000</b>	<b>10.682.855.810.000</b>

## c, Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu	Cổ phiếu
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
10.000	10.000

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu khác

Cộng

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
36.490.020.721	34.119.775.358
5.753.801.964	7.570.628.983
-	70.197.132.705
429.527.369	519.047.524
<b>42.673.350.054</b>	<b>112.406.584.570</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS

Giá vốn hoạt động xây dựng

Giá vốn khác

Cộng

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
34.198.208.748	31.798.487.191
4.879.866.663	6.482.466.938
-	69.495.161.378
293.010.478	307.117.387
<b>39.371.085.889</b>	<b>108.083.232.894</b>

## 3. Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
73.991.631.106	43.310.748.769
7.900.511.216	6.762.930.129
<b>81.892.142.322</b>	<b>50.073.678.898</b>



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	49.823.155.577	19.559.374.664
Chi phí phát hành trái phiếu	1.857.534.245	1.857.534.245
<b>Cộng</b>	<b>51.680.689.822</b>	<b>21.416.908.909</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí bán hàng khác	-	1.830.083.343
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.830.083.343</b>

**6. Chi phí QLDN**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	9.857.996.792	11.589.669.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	339.689.550	352.073.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.705.577	258.711.072
Thuế, phí và lệ phí	135.085.521	172.723.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.679.749.757	5.901.213.516
Chi phí QLDN khác	1.607.028.018	3.253.975.284
<b>Cộng</b>	<b>16.802.255.215</b>	<b>21.528.366.146</b>

**VI. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>945.900.000</b>	<b>1.096.100.000</b>
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.000.000	450.200.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	300.000.000	450.000.000
Bà Đàm Bích Thủy	195.900.000	195.900.000
Các thành viên khác	-	-
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Ban Điều hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>945.900.000</b>	<b>1.096.100.000</b>

(\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(\*\*) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

**6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan****Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	403.299.000	403.914.225
Công ty Cổ phần VETC	288.311.400	769.111.200
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.967.500	207.967.500
Công ty Cổ phần DNP Holding	175.851.000	286.767.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	134.784.000	391.394.143
Công ty Cổ phần CMC	126.360.000	129.870.000
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	92.137.500	-
Công ty Cổ phần năng lượng Tasco	77.922.000	-
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	31.590.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	15.000.000	-
Công ty TNHH Stargo	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.124.500.000	2.974.500.000
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	142.155.000	72.769.822
<b>Cộng</b>	<b>4.837.877.400</b>	<b>5.236.293.890</b>

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	4.769.054.529	5.973.525.290
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	514.182.328	633.218.040
Công ty TNHH Stargo	201.666.665	420.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	36.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần VETC	2.185.186	5.927.314
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	3.210.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	18.130.040
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	14.992.425	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	121.597.988	15.185.186
Công ty Cổ phần ĐT Y tế - Dược phẩm Việt Nam	23.083.200	-
<b>Cộng</b>	<b>5.682.762.321</b>	<b>7.117.195.870</b>

**Thu hồi khoản vay**

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Công ty TNHH Tasco Investment	9.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>



**6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Lãi cho vay**

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	-	1.975.784.323
Công ty Cổ phần Tasco Auto	34.362.235.336	28.915.677.388
Công ty TNHH Tasco Investment	1.692.493.151	-
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP	786.575.342	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.726.027	1.651.233
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	148.610.959	148.610.959
<b>Cộng</b>	<b><u>36.991.640.815</u></b>	<b><u>31.041.723.903</u></b>

**Cổ tức lợi nhuận được chia**

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	12.730.152.350	6.762.930.129
<b>Cộng</b>	<b><u>12.730.152.350</u></b>	<b><u>6.762.930.129</u></b>

**Thanh toán gốc vay**

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	7.920.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>87.120.000.000</u></b>	<b><u>7.920.000.000</u></b>

**Lãi vay**

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	3.717.661.857
Công ty Cổ phần VETC	4.142.465.753	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.142.465.753</u></b>	<b><u>3.717.661.857</u></b>

**6.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần VETC	690.230.970	373.088.430
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	443.628.900
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.702.300	254.439.900
Công ty Cổ phần CMC	238.996.000	181.081.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần DNP Holding	193.436.100	193.436.100
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	101.351.250	101.351.250
Công ty Cổ phần năng lượng Tasco	85.714.200	27.799.200
Công ty TNHH Tasco Investment	-	579.150.000
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	34.749.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	12.960.000	-
Công ty TNHH Stargo	6.480.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	16.200.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.436.950.000	3.436.949.200
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	156.370.500
<b>Cộng</b>	<b>6.263.442.077</b>	<b>5.962.203.087</b>

**Trả trước người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	16.181.178	14.082.316
<b>Cộng</b>	<b>16.181.178</b>	<b>14.082.316</b>

**Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	249.270.230.250	236.381.351.872
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	126.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH Tasco Land	82.523.445.781	82.519.077.779
Công ty Cổ phần Tasco Auto	80.632.144.389	46.269.909.053
Công ty TNHH Tasco Investment	11.040.502.169	9.744.721.347
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP	1.016.219.177	229.643.835
Công ty TNHH MTV Tasco 6	135.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	4.098.009.618	3.949.398.659
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	201.990.606	223.781.868
<b>Cộng</b>	<b>661.186.821.918</b>	<b>623.587.164.341</b>



**6.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	8.291.933.352	3.141.354.461
Công ty Cổ phần VETC	2.265.607.652	2.265.607.652
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	429.035.001	389.435.001
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	282.800.281	1.791.102.456
Công ty TNHH Stargo	174.839.986	368.496.743
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	16.170.000
Công ty TNHH Tasco Land	33.119.509	33.119.509
Công ty Cổ phần ĐT Y tế - Dược phẩm Việt Nam	40.883.040	40.883.040
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	32.800.000	206.052.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.954.018.821</b>	<b>9.652.220.862</b>

**Phải thu khác dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Tasco 6	12.903.887.227	22.360.204.364
<b>Cộng</b>	<b>12.903.887.227</b>	<b>22.360.204.364</b>

**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH VETC Digital	-	943.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>943.000.000</b>

**Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Công ty Cổ phần VETC	12.915.123.288	8.772.657.535
Công ty TNHH MTV Tasco 6	16.356.181.719	-
<b>Cộng</b>	<b>91.012.682.819</b>	<b>70.514.035.347</b>

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	87.120.000.000
	<b>-</b>	<b>87.120.000.000</b>

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần VETC	560.000.000.000	560.000.000.000
	<b>560.000.000.000</b>	<b>560.000.000.000</b>

**VII. THÔNG TIN SO SÁNH**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty đã điều chỉnh số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng, cụ thể như sau:

Nội dung chính	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	52.500.045.978	174.340.000.000	226.840.045.978
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.824.589.899.399	(174.340.000.000)	2.650.249.899.399
Các khoản phải thu dài hạn	210	1.287.864.943.224	(1.227.347.429.750)	60.517.513.474
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.227.347.429.750	1.227.347.429.750
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả khác ngắn hạn	320	279.734.314.848	(9.265.341.220)	270.468.973.628

**Giải thích lý do**

- Điều chỉnh số dư một số chỉ tiêu phù hợp với nội dung hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp được điều chỉnh theo thông tư 99/2025/TT-BTC.

**VIII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026



Hoàng Minh Hùng

